

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	7,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.4%	1.4%	0%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

1.34

(B1)

Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

1.31

(B1)

Cảnh báo

2023

DT thuần

969

tỷ VNĐ

YoY
▼ 227
▼ 19.0%

2023

LN sau
thuế

52.0

tỷ VNĐ

YoY
▼ 24.1
▼ 31.7%

2023

ROE

1.6%

+/- YoY
▼ 1.2%

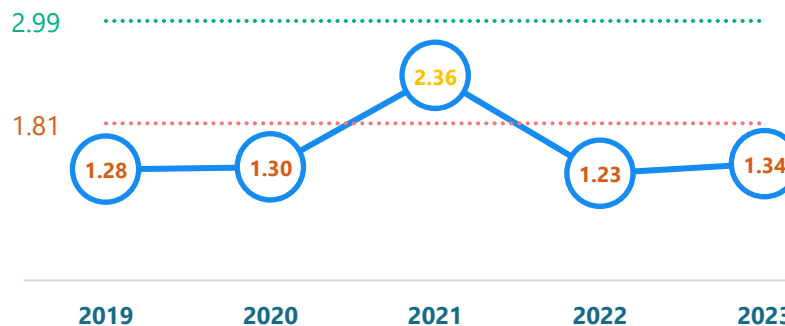
2023

ROA

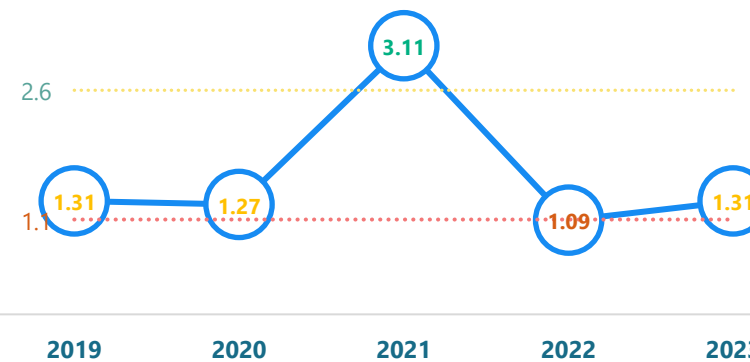
1.1%

+/- YoY
▼ 0.7%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DRG** năm **2023** đạt **1.34**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

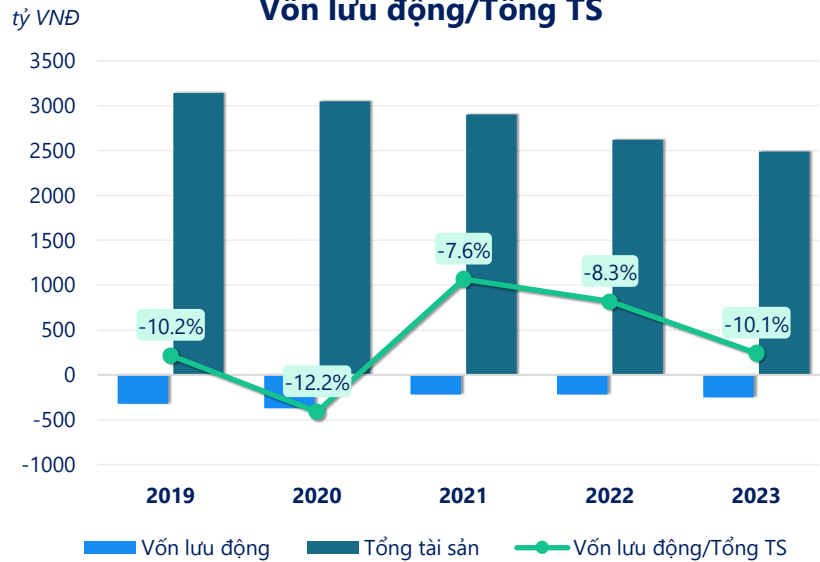
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DRG** năm **2023** đạt **1.31**, cao hơn so với năm 2022 (1.09). **Z''-Score** nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **DRG** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 19.0%** chỉ còn **969.0** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 31.7%** chỉ còn **52.02** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.61%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Cao su Đắk Lắk (UPCOM: DRG)

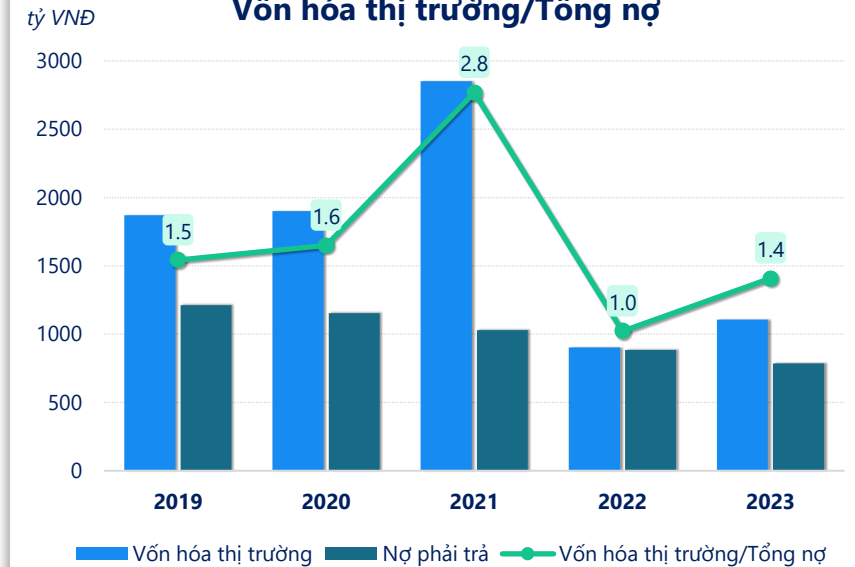
Vốn lưu động/Tổng TS



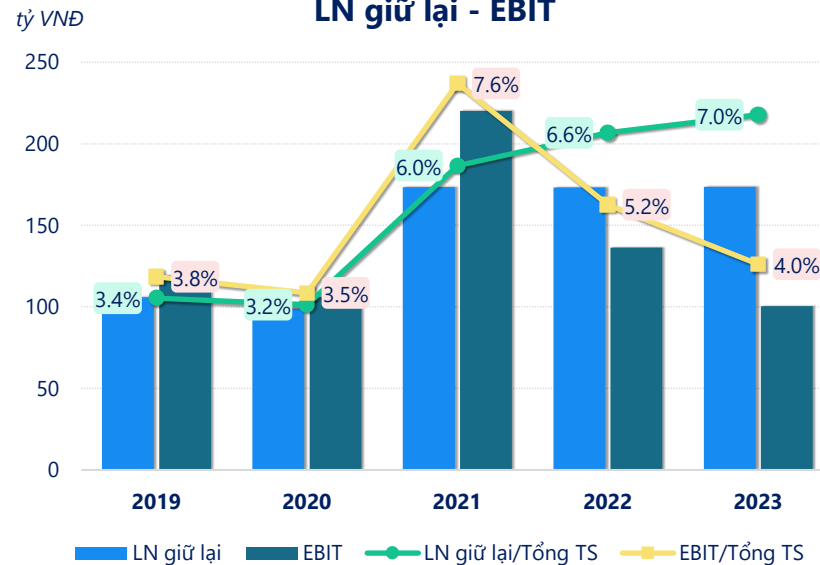
Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.41, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

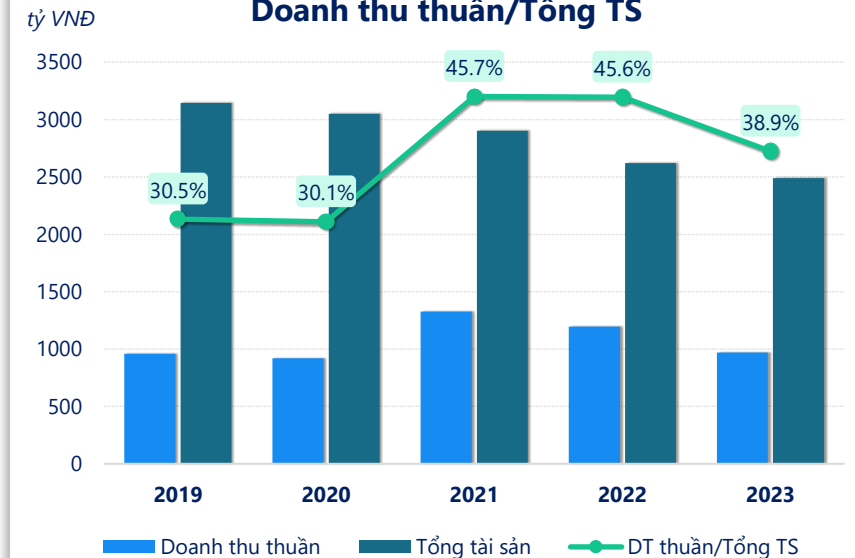


LN giữ lại - EBIT



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,495	2,620	-4.8%
Tài sản ngắn hạn	354	407	-13.1%
Tiền và tương đương tiền	122	166	-26.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	29.0	16.0	81.5%
Phải thu ngắn hạn	38.2	51.9	-26.4%
Hàng tồn kho	156	169	-7.5%
Tài sản ngắn hạn khác	8.50	4.34	95.8%
Tài sản dài hạn	2,142	2,213	-3.2%
Phải thu dài hạn	6.07	6.28	-3.3%
Tài sản cố định	1,298	1,421	-8.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	784	727	7.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	29.8	29.9	-0.4%
Tài sản dài hạn khác	24.7	29.1	-15.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	790	885	-10.7%
Nợ ngắn hạn	608	626	-2.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	213	286	-25.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	38.2	27.3	39.9%
Nợ dài hạn	182	259	-29.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	94.6	181	-47.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,705	1,735	-1.7%
Vốn chủ sở hữu	1,705	1,735	-1.7%
Vốn điều lệ	1,558	1,558	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	958	919	1,327	1,196	969
Giá vốn hàng bán	821	798	1,047	929	789
Lợi nhuận gộp	137	120	280	267	180
Doanh thu HĐTC	23.5	29.5	34.4	37.9	18.7
Chi phí TC	92.0	73.1	100	97.0	43.0
Chi phí lãi vay	68.2	57.3	48.7	34.9	26.4
LN trong công ty LKLD	0.15	0.30	0.06	0.15	0.09
Chi phí bán hàng	40.5	39.3	53.3	53.7	49.0
Chi phí QLDN	61.4	41.0	66.3	59.6	55.7
LN thuần từ HĐKD	-32.9	-3.16	94.9	94.3	50.5
Lợi nhuận khác	83.9	51.8	76.5	7.19	23.6
LN trước thuế	51.0	48.7	171	102	74.1
Lợi nhuận sau thuế	35.8	35.2	130	76.1	52.0
LNST của CĐ cty mẹ	20.7	25.6	99.7	49.9	27.7

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	36.9	90.1	333	238	212
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	101	-23.6	-117	-123	-109
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-141	-88.4	-140	-116	-149
Tiền đầu kỳ	112	110	89.9	166	166
Lưu chuyển tiền thuần	-2.27	-21.8	75.1	-0.22	-45.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.32	1.53	0.77	0.75	1.58
Tiền cuối kỳ	110	89.9	166	166	122